

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 214/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 214/QĐ-ĐHTNH, ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tên chương trình:

Tiếng Việt: **KẾ TOÁN**

Tiếng Anh: **ACCOUNTING**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Ngành đào tạo: **KẾ TOÁN**

Mã số: **7340301**

Thời gian đào tạo: **4 NĂM**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: **Bằng Cử nhân**
- Tiếng Anh: **The degree of Bachelor**

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đa dạng để tổ chức công tác kế toán trong các loại hình đơn vị; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng tin học; có khả năng sử dụng tiếng Anh, vận dụng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống nhằm thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

PSO1. Có kiến thức chung về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau;

PSO2. Có kiến thức chuyên sâu về kế toán.

1.2.2. Về kỹ năng:

PSO3. Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán;

PSO4. Sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả trong công việc chuyên môn.

PSO5. Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PSO6. Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng;

PSO7. Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân; có kỹ năng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

II. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Về kiến thức

a) Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.

b) Kiến thức cơ sở ngành

PLO2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính- tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị.

PLO3: Sử dụng được các phần mềm tin học cơ bản MS Windown, MS Word, MS Excell, Powerpoint và khai thác các dịch vụ mạng Internet trong quá trình hoạt động chuyên môn; có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Anh trong các hoạt động tại đơn vị.

c) Kiến thức chuyên ngành

PLO4: Áp dụng được các kiến thức về kế toán để thực hiện quy trình kế toán trong các đơn vị.

PLO5: Vận dụng kiến thức về kế toán vào việc đánh giá các hoạt động của đơn vị.

2.2 Về kỹ năng

a) Kỹ năng mềm

PLO6. Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán;

PLO7: Áp dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT để phục vụ công việc chuyên môn hiệu quả; kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho công việc chuyên môn như: giao tiếp, đọc hiểu, soạn văn bản trả lời các yêu cầu của đối tác ở mức độ đơn giản; tìm được tài liệu sách báo tiếng Anh chuyên môn cần thiết để phục vụ cho công việc của bản thân và cho đơn vị.\

b) Kỹ năng nghề nghiệp

PLO8: Thực hiện chính xác việc đo lường, ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính; lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.

2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO9. Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO10. Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

III. KHỐI LƯỢNG, NỘI DUNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Tất cả các học phần có trong chương trình đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu qui định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Các học phần được thiết kế trong chương trình dạy học cũng có chuẩn đầu ra học phần cụ thể. Chuẩn đầu ra của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những chuẩn đầu ra cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và

đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được chuẩn đầu ra chung của chương trình đào tạo.

3.1 KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

3.1.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
I	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>			43
1.1	Lý luận chính trị	11		11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	9		9
1.3	Khoa học xã hội	2	2	4
1.4	Ngoại ngữ	8		8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11		11
II	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>			91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32		32
2.3	Chuyên ngành	29	4	33
2.4	Kiến thức bổ trợ	6	2	8
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6		6
	Tổng cộng			134

3.1.3. Nội dung của chương trình

STT	Mã học phần	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Số tín chỉ	Ghi chú
		Tổng số tín chỉ	134	

STT	Mã học phần	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Số tín chỉ	Ghi chú
I.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41	
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (<i>Advanced mathematics</i>)	3	
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (<i>Theory of probability and mathematical statistics</i>)	2	
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information Technology)	2	
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information Technology)	2	
		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3	
13	DCB.01.06	Bóng chuyền (GDTC 2)	1	
	DCB.01.07	Cầu lông (GDTC 3)	1	
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC (GDTC 1)	1	
		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8	

STT	Mã học phần	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Số tín chỉ	Ghi chú
14	DCB.01.01	Đường lối quân sự của ĐCS VN (GDQP 1)	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng (GDQP 2)	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh (GDQP 3)	3	
15		<i>* Các học phần tự chọn(Optional courses)</i>	2	
	DCB.03.08	Xã hội học(Sociology)	2	Chọn 1
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản (Teamwork Skills)	2	trong 2 học phần
II.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		<i>* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)</i>	6	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn(Optional courses)</i>	2	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	trong 2 học phần
		Kiến thức cơ sở ngành	32	
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
24	DQK.02.08	Quản trị học(Management studies)	2	
25	DQK.01.05	Maketing căn bản (Essentials of marketing)	2	

STT	Mã học phần	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Số tín chỉ	Ghi chú
26	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
29	DCB.04.09	Tiếng anh 4 (English 4)	4	
30	DCB.04.10	Tiếng anh 5 (English 5)	4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
		Kiến thức chuyên ngành	33	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	29	
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
34	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp(Corporate finance analysis)	3	
35	DKT.01.02	Chuẩn mực kế toán quốc tế (International accounting standards)	2	
36	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
37	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	
38	DKT.01.09	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (Commercial Accounting and Services companies)	2	
39	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3	
40	DKT.02.13	Kiểm toán Báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3	
41	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán (Computerized accounting)	2	
42	DKT.01.21	Tổ chức công tác kế toán (Organisation for accounting operations)	2	

STT	Mã học phần	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Số tín chỉ	Ghi chú
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4	
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
44	DKT.01.13	Kế toán chủ đầu tư(Accounting for project investor)	2	
45	DQK.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for construction companies)	2	
		Kiến thức bổ trợ	8	
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6	
46	DQK.02.27	Quản trị doanh nghiệp (Corporate governance)	2	
47	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2	
48	DTN.01.02	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2	
		<i>* Các học phần tự chọn(Optional courses)</i>	2	
49	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
		Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp	10	
51	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
52	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	

3.2. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỤ THỂ CỦA MỖI HỌC PHẦN NHẪM ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA

3.2.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của chương trình đào tạo

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)										
				Kiến thức (5)					Kỹ năng (3)			TC&TN (2)		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	H										
	DCB.01.07	Cầu lông	1	H										
2		<i>Giáo dục Quốc phòng -An ninh</i>	8											
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng Cộng Sản Việt Nam	3	H										
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	H										
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	H										
3	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3	H									M	
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	H									M	
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	H									M	
6	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	H									M	
7	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	H									M	
8	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4			M					H			
9	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4			M					H			
10	DCB.05.11	Tin học 1	2	H									M	
11	DCB.05.12	Tin học 2	2	H									M	
12	DCB.05.14	Toán cao cấp	3	H									M	
13	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán	2	M									M	
14	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	H									M	
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2											
15	DCB.03.08	Xã hội học	2	H									M	
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết	2			H					M	H	M	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (5)					Kỹ năng (3)			TC&TN (2)	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		<i>buộc</i>											
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3				H	H			M	H	M
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3				H	H	H		H	H	M
34	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3	3				H	M	H		H	H	M
35	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3		H				H		H		H
36	DKT.01.02	Chuẩn mực kế toán quốc tế	2				M	M			H	H	H
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản	3				M	M			M	H	H
38	DKT.01.09	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2				H	M	M			H	
39	DKT.01.30	Kế toán quản trị	3				H	M			H		H
40	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính	3				M	M			M	H	H
41	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán	2				H				H		H
42	DKT.01.21	Tổ chức công tác kế toán	2			M	M		H	H		H	H
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	4										
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	2				H	H	H		H	H	M
44	DKT.01.13	Kế toán đơn vị chủ đầu tư	2				M	M			M	M	M
45	DKT.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2				H	H	M		H	H	M
2.4		Kiến thức bổ trợ	8										
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>	6										
46	DQK.02.27	Quản trị doanh nghiệp	2		H							H	
47	DTN.02.18	Thị trường tài chính	2		H				M		M		H
48	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại	2		H				H				H

TT	Mã HP	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
			Kinh tế vĩ mô										
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô	2									
2.2		Kiến thức cơ sở ngành		32									
21	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Kinh tế vĩ mô	3			3						
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê		2		2							
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý thống kê	3			3						
24	DQK.02.08	Quản trị học		2				2					
25	DQK.01.05	Marketing căn bản		2				2					
26	DTN.02.19	Thuế	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2						2			
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3					3				
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 1,2	4				4					
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 1,2,3	4					4				
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 1,2,3,4	4						4			
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	Pháp luật đại cương	3				3					
2.3		Kiến thức chuyên ngành		33									
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>		29									
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	Nguyên lý kế toán	3					3				

TT	Mã HP	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	Kế toán tài chính 1	3						3		
34	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3	Kế toán tài chính 2	3							3	
35	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	3							3	
36	DKT.01.02	Chuẩn mực kế toán quốc tế	Nguyên lý kế toán	2						2		
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản	Kế toán tài chính 1,2	3						3		
38	DKT.01.09	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	Nguyên lý kế toán	2							2	
39	DKT.01.30	Kế toán quản trị	Kế toán tài chính 1,2	3							3	
40	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính	Kiểm toán căn bản	3							3	
41	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán	Nguyên lý kế toán	2							2	
42	DKT.01.21	Tổ chức công tác kế toán	Nguyên lý kế toán	2							2	
		* Các học phần tự chọn		4								
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	Nguyên lý kế toán	2					2			
44	DKT.01.13	Kế toán đơn vị chủ đầu tư	Nguyên lý kế toán	2								
45	DKT.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	Nguyên lý kế toán	2						2		

TT	Mã HP	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
2.4		Kiến thức bổ trợ		8									
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>		6									
46	DQK.02.27	Quản trị doanh nghiệp	Quản trị học	2					2				
47	DTN.02.18	Thị trường tài chính	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	2				2					
48	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	2						2			
		<i>* Các học phần tự chọn</i>		2									
49	DTN.02.04	Định giá tài sản	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	2				2					
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư	Quản trị học	2									
2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp		10									
51	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa		4									4
52	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp		6									6
		Tổng cộng		134	19	17	17	17	18	18	18	18	10

IV: PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

4.1 Phương pháp giảng dạy

4.1.1 Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Phương pháp phát vấn (<i>socratic method</i>)	PP2	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
3	Phương pháp thuyết trình tích cực (<i>active lecturing</i>)	PP3	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
4	Phương pháp giải quyết vấn đề (<i>Problem solving</i>)	PP4	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
5	Thuyết giảng (<i>Lecturing method</i>)	PP5	Cung cấp kiến thức
6	Tổ chức học tập theo nhóm (<i>Group-based learning</i>)	PP6	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.
7	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (<i>Teaching with videos</i>)	PP7	Hiểu kiến thức thực tế khách quan.
8	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	PP8	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ.

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
	(Teaching through field-trips)		

4.1.2 Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT									
		Kiến thức					Kỹ năng			TC&TN	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	PP1	M	M	M	M	M	M	M		M	M
2	PP2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	PP3	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
4	PP4	M	M	M	M	M	M	M		M	M
5	PP5	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
6	PP6	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
7	PP7	M	M				M	M		M	
8	PP8	M	M	M	M	M	M	M		M	M

4.2 Phương pháp đánh giá kết quả học tập

4.2.1 Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, ...) sử dụng thang điểm

- Thang điểm 4: là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy
- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

4.2.1 Phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

a) Các phương pháp đánh giá được sử dụng

- 1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp, ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)
- 2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:
 - Vấn đáp
 - Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, báo cáo khoá luận
 - Thực hành: trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

b) Các hình thức đánh giá được sử dụng

- 1) Kiểm tra định kỳ
- 2) Đánh giá tổng kết (kết thúc học phần, kết thúc khoá luận)

c) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Kiến thức					Kỹ năng			TC, TN	
		PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10
1	Chuyên cần	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2	Vấn đáp	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M
3	Viết	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
4	Thực hành	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H

4.2.3. Rubrics Kiểm tra, đánh giá

a) Rubrics kiểm tra, đánh giá kết quả học phần:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
			Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

b) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Còn vài lỗi chính tả. 	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. - Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Có khá nhiều lỗi chính tả. 	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. - Trình bày không rõ ý, chưa logic. - Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). - Nhiều lỗi chính tả. 	Trung bình	5-6
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. - Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. - Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. 	Yếu	3-4

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
- Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Nhiều lỗi chính tả.		
- Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

c) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

V: MÔ TẢ NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1.1. BÓNG CHUYÊN: 1TC

Nội dung học phần nhằm trang bị cho người học các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền; hình thành khả năng nhận biết được nguyên lý kỹ thuật cơ bản về chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng đồng thời khái quát hóa được về luật thi đấu môn bóng chuyền; thực hiện thao tác thuần thục các kỹ thuật cơ sở và cơ bản như chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, nhất là các hình thức di chuyển trong môn bóng chuyền. Thông qua rèn luyện các kỹ năng hình thành cho người học những phẩm chất: kiên trì, vượt khó, có lòng yêu thương giúp đỡ và hợp tác với nhau.

1.2. CẦU LÔNG: 1TC

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông

1.3. LÝ THUYẾT CHUNG VÀ BÀI TẬP TDPTC: 1TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học. Hình thành kỹ năng và thực hiện được kỹ thuật chạy cự ly trung bình; cự ly ngắn; nhảy cao kiểu úp bụng hoặc nhảy xa kiểu ngồi.

2.1. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 3TC

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỉ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

2.2. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG: 2TC

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội

2.3. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH: 3TC

Cung cấp kiến thức cho sinh viên bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng thực hành quân sự, có kỹ thuật, chiến thuật, sử dụng được một số loại vũ khí bộ binh; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

3. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lenin, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Học phần giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu, bước đầu có được tư duy xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

4. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Từ đó, giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

5. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. Từ đó Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

6. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về hệ thống cương lĩnh, đường lối, tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được

tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

7. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH : 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX cho đến giai đoạn hiện nay và những đóng góp to lớn của Người đối với sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

8. TIẾNG ANH 1: 4TC

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày;
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

9. TIẾNG ANH 2: 4TC

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File – Pre - Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày;
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

10. TIN HỌC 1: 2TC

Học phần gồm 4 chương với nội dung vắn tắt như sau: Chương 1. Hiểu biết về CNTT cơ bản: Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về máy tính, mạng máy tính, và các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính; thực hiện được thao tác lựa chọn và cài đặt phần mềm phòng và diệt virus phù hợp. Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản: Sinh viên thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với máy tính, cách quản lý được các thiết bị kết nối với máy tính, và cách xử lý các lỗi phổ biến của hệ điều hành. Chương 3. Sử dụng Internet cơ bản: Sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về Internet, vai trò của việc bảo mật thông tin trên Internet, các dạng truyền thông số; Thực hiện được các thao tác cơ bản khi khai thác thông tin và các dịch vụ trên Internet như: Sử dụng trình duyệt, thiết lập trang chủ (home page), tìm kiếm thông tin, sử dụng thư điện tử. Chương 4. Xử lý văn bản cơ bản (Word): Sinh viên hiểu thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một hệ soạn thảo văn bản, bao gồm: quản lý tệp văn bản, định dạng phông, định dạng đoạn, cách chèn vào tài liệu các đối tượng phi văn bản (biểu tượng, hình ảnh, hình vẽ, sơ đồ, kí hiệu toán học, bảng biểu), định dạng cột báo, định dạng trang và in ấn, trộn văn bản.

11. TIN HỌC 2: 2TC

Học phần gồm 2 chương với nội dung vắn tắt như sau: Chương 5: Sử dụng phần mềm bảng tính cơ bản (MS Excel 2010) Sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản của chương trình bảng tính như trang tính, bảng tính, ô tính, thanh công thức, ô địa chỉ, địa chỉ tương đối, địa chỉ tuyệt đối; thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một chương trình bảng tính, bao gồm: Tạo bảng và nhập, sửa các loại dữ liệu, định dạng từng loại dữ liệu, thao tác với các đối tượng trên trang tính, trình bày bảng dữ liệu, tính toán tự động trên bảng dữ liệu thông qua công thức và hàm, định dạng và in trang tính. Chương 6: Sử dụng phần mềm trình chiếu cơ bản (MS PowerPoint 2010) Sinh viên hiểu được những khái niệm cơ bản của chương trình trình chiếu như trang chiếu, các thành phần của trang chiếu, bố cục của trang chiếu; Thực hiện được các thao tác cơ bản để tạo một bài trình chiếu: quản lý các trang chiếu và tệp trình chiếu, đưa các đối tượng vào trang chiếu, tạo và quản lý các hiệu ứng, thực hiện trình chiếu, thực hiện các phương án in khác nhau.

12.TOÁN CAO CẤP: 3TC

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, vector và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ).Cung cấp các kiến thức cơ bản của Giải tích toán học (giới hạn, đạo hàm, tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, hàm nhiều biến). Bên cạnh đó, thông qua bài tập thực hành, môn học trang bị và rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng tính toán theo yêu cầu chung đối với các chuyên ngành kinh tế trong trường đại học.

13. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN: 2TC

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung: - Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên. - Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

14. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC

Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật như: Bản chất, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; các khái niệm và nội dung cơ bản của pháp luật; nội dung của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam.

Các nội dung trên được trình bày trong 5 chương:

Chương 1: Lý luận chung về nhà nước. Chương này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời, bản chất, đặc điểm, chức năng, kiểu nhà nước, hình thức nhà nước; hiểu được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 2: Lý luận chung về pháp luật. Chương này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời, bản chất, trình bày được khái niệm, đặc điểm của pháp luật; khái niệm quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; xác định được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước.

Chương 3: Luật Hành chính Việt Nam. Chương này tập trung trình bày các nội dung cơ bản của Luật hành chính Việt Nam như đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, hệ thống và vai trò của Luật hành chính; cung cấp các kiến thức về quy chế pháp lý hành chính về cán bộ, công chức và hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Chương 4: Luật Dân sự Việt Nam. Chương này cung cấp các kiến thức cơ bản về đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh; các chế định về quyền sở hữu và các nội dung về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

Chương 5: Pháp luật kinh tế Việt Nam. Chương này cung cấp các kiến thức về đặc điểm, vai trò của Pháp luật kinh tế và các định hướng hoàn thiện Pháp luật kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

15. XÃ HỘI HỌC: 2TC

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết

chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

16. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN: 2TC

Phần kỹ năng thuyết trình cung cấp kiến thức cơ bản kết hợp các bài thực hành giúp sinh viên hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội. Hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

Phần kỹ năng soạn thảo văn bản cung cấp kiến thức cơ bản kết hợp các bài thực hành giúp sinh viên hình thành kỹ năng soạn thảo văn bản về cách thức, thể thức của các văn bản. Kỹ năng soạn thảo văn bản bao gồm 4 chương: Chương 1: Khái quát chung về văn bản Chương 2: Những yêu cầu chung về nội dung và thể thức của văn bản Chương 3: Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản Chương 4: Kỹ thuật soạn thảo văn bản

17. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như: Tổng sản phẩm quốc nội; Tổng sản phẩm quốc dân; Giá cả; Lạm phát; Việc làm; Tình trạng thất nghiệp; Tổng tiêu dùng; Đầu tư; Chi tiêu của chính phủ và thuế; Cung cầu tiền, lãi suất; Thâm hụt/thặng dư cán cân thương mại; Cán cân thanh toán; Tỷ giá hối đoái... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp người đọc tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.

18. KINH TẾ VI MÔ: 3TC

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

19. KINH TẾ PHÁT TRIỂN: 3TC

Kinh tế học phát triển “ ngoài việc nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm hiện có, cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này theo thời gian và những nội dung chính trị của những quyết định kinh tế, nó còn quan tâm đến những cơ chế về kinh tế, xã hội và thể chế cần thiết để ...tác động đến những chuyển đổi nhanh chóng về thể chế và cơ cấu của toàn thể xã hội, sao cho có thể mang lại một cách hiệu quả nhất những thành quả của những tiến bộ kinh tế cho hầu hết các tầng lớp nhân dân trong xã hội đó”. Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng và đường lối phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn và phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

20. KINH TẾ QUỐC TẾ: 3TC

Kinh tế quốc tế là môn học thuộc học phần kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu biết quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua các hình thức: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế ... trên thị trường thế giới; những ảnh hưởng của các quá trình trên đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới hiện nay, sự phát triển kinh

tế của mỗi quốc gia cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không thể tách rời và chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Chính phủ và doanh nghiệp cần có chính sách, biện pháp để khai thác tối đa những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

21. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ: 3TC

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm 8 chương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: tổng quan về tài chính, tiền tệ; tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính; các tổ chức trung gian tài chính; tài chính công và chính sách tài khóa; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; tài chính quốc tế. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính và tiền tệ.

22. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ: 2TC

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc phần kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể:

- Nội dung vật tất : + Nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học. + Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê. + Vận dụng lý thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - XH dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến.

23. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 3TC

Học phần Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng của kế toán, hệ thống các nguyên tắc kế toán cơ bản, các yếu tố cơ bản của BCTC, các phương pháp kế toán hiện hành, đồng thời cũng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp thương mại, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp và vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong hạch toán kế toán ban đầu tại đơn vị.

24. QUẢN TRỊ HỌC: 2TC

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị; thông tin và quyết định trong quản trị; các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; thực hành những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm. Môn học này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề của doanh nghiệp. Người học có năng lực làm việc khoa học, sáng tạo. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

25. MARKETING CĂN BẢN: 2TC

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing căn bản có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Học phần Rèn luyện khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng chịu áp lực công việc, khả năng làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

26. THUẾ: 2TC

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về Thuế, bao gồm: các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các luật thuế và các văn bản cụ thể hóa luật thuế; sự cần thiết và vai trò của thuế trong đời sống, xã hội.

Học phần cũng đồng thời cung cấp cho người học cách xác định thuế phải nộp đối với một số sắc thuế: thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế ; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm

thuế; giới thiệu quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong từng thời kỳ.

27. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 3TC

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung và vai trò của tài chính doanh nghiệp; mối quan hệ giữa tiền với thời gian và rủi ro; chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp; quản trị vốn bằng tiền, quản trị nợ phải thu và quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp. Học phần bao gồm các phần chính sau: + Tổng quan về tài chính doanh nghiệp + Giá trị theo thời gian của tiền + Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp + Vốn kinh doanh của doanh nghiệp + Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp - Học phần thuộc khối, kiến thức chuyên ngành.

28. TIẾNG ANH 3: 4TC

Bản mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày;
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

29. TIẾNG ANH 4: 4TC

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

30. TIẾNG ANH 5: 4TC

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại, ...

31. PHÁP LUẬT KINH TẾ: 3TC

Pháp luật luật tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lý, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán... Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

32. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1: 3TC

Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế, các nghiệp vụ và phương pháp, trình tự hạch toán kế toán của một số phần hành kế toán như kế toán vốn bằng tiền và vật tư, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; cũng như việc phản ánh các chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Môn học giúp người học hiểu và vận dụng nghiệp vụ các phần hành kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể phối hợp hoạt động thực hành kế toán các phần hành trên vào thực tiễn doanh nghiệp.

33. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2: 3TC

Học phần Kế toán tài chính 2 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành; kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ tính giá thành; bán hàng và lập báo cáo tài chính trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

34. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3: 3TC

Học phần Kế toán tài chính 3 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán bất động sản đầu tư và thuê tài sản; Kế toán các khoản dự phòng và bút toán điều chỉnh; Báo cáo tài chính hợp nhất. Học phần Kế toán tài chính 3 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ về Đầu tư; Bất động sản; Dự phòng và Báo cáo tài chính hợp nhất trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

35. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 3TC

Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích các chính sách tài chính doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân

tích tình hình tăng trưởng dự báo tài chính doanh nghiệp. Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện được việc lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

36. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ: 3TC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về kế toán quốc tế nói chung, các hội đồng chuẩn mực, sự cần thiết và quá trình hình thành CMKT quốc tế, nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, so sánh chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp cận thêm các thuật ngữ chuyên ngành kế toán và nắm được cách thức áp dụng CMKT quốc tế vào thực tế.

37. KIỂM TOÁN CĂN BẢN: 3TC

Học phần Kiểm toán căn bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản chủ yếu trên góc độ lý luận về khái niệm, lịch sử hình thành, đối tượng, phạm vi và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau; một số thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán như sai sót, trọng yếu, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, rủi ro kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; phương pháp và quy trình kiểm toán; kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề. Từ đó, người học có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

38. KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ: 2TC

Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Kế toán. Học phần Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ gồm các nội dung chính: Đặc điểm tổ chức kế toán trong DNTMDV; Đặc điểm kinh doanh nội thương chi phối đến công tác kế toán; kế toán hàng hóa; đặc điểm kế toán quá trình mua hàng; đặc điểm kế toán quá trình bán hàng; đặc điểm hoạt động xuất, nhập khẩu; kế toán nghiệp vụ kinh doanh nhập khẩu; kế toán nghiệp vụ kinh doanh xuất khẩu; Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ ảnh hưởng tới kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của: Buu chính viễn thông; Dịch vụ vận

tải; Dịch vụ khách sạn, du lịch. Đặc điểm Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Qua đó, giúp người học vận dụng kiến thức vào phân tích, đánh giá các hoạt động của đơn vị.

39. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ: 3TC

Học phần Kế toán quản trị bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát chung về Kế toán quản trị; đối tượng và phương pháp kế toán của kế toán quản trị; kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh; kế toán quản trị CPSX và giá thành sản phẩm; định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp; kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh; mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận, khái niệm thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn. Học phần Kế toán quản trị thuộc khối kiến thức chuyên ngành, giúp người học vận dụng được các kiến thức về kế toán, kiểm toán, và tài chính để phân tích, đánh giá các hoạt động của đơn vị.

40. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: 3TC

Học phần Kiểm toán Báo cáo tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Kiểm toán Báo cáo tài chính, bao gồm: bản chất, đối tượng, mục tiêu, nội dung, bằng chứng của kiểm toán BCTC, phương pháp, quy trình kiểm toán từng chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời cũng qua đó giúp cho người học nắm được quy trình tổng hợp kết quả kiểm toán để lập Báo cáo kiểm toán.

41. KẾ TOÁN MÁY VÀ THỰC HÀNH KẾ TOÁN: 2TC

Học phần kế toán máy trang bị cho người học hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính. Người học sẽ nhận diện được vai trò của phần mềm kế toán trong hệ thống thông tin kế toán. Thực hành cập nhật các nghiệp vụ kinh tế trên phần mềm một cách thành thạo, cung cấp các thông tin, báo cáo kế toán kịp thời cho nhà quản trị doanh nghiệp.

42. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN: 2TC

Học phần Tổ chức công tác kế toán bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp cơ bản về Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Người học vận dụng được các phương pháp kế toán như phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản kế toán và phương pháp tổng hợp cân đối kế toán trong các doanh nghiệp để tổ

chức thu nhận và kiểm tra thông tin kế toán; Tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán; Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán bao gồm: Tổng hợp số liệu, lập báo cáo kế toán, lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính; tổ chức bộ máy kế toán theo các hình thức phù hợp với loại hình và quy mô của từng doanh nghiệp.

43. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP: 2TC

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kế toán trong lĩnh vực hành chính chính sự nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.

44. KẾ TOÁN CHỦ ĐẦU TƯ: 2TC

Kế toán chủ đầu tư là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức ngành của ngành Kế toán. Môn học trang bị cho người học những kiến thức kế toán đơn vị chủ đầu tư, thực hành nghề nghiệp kế toán trong các đơn vị chủ đầu tư. Qua đó, giúp người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức ngành về kế toán chủ đầu tư trong việc xử lý, tính toán, phân tích các nghiệp vụ kinh tế PS trong các đơn vị chủ đầu tư theo nguyên tắc, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của đơn vị chủ đầu tư. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, rèn luyện ý thức trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu, ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp kế toán.

45. KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY LẮP: 2TC

Học phần Kế toán DNXL gồm các nội dung chính sau: Đặc điểm về kế toán nguyên vật liệu, kế toán TSCĐ, kế toán tiền lương, kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành, kế toán giá vốn và doanh thu bàn giao công trình, kế toán thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng, cơ sở số liệu và phương pháp chung lập báo cáo tài chính..

46. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP: 2TC

Học phần Quản trị doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về quản trị một doanh nghiệp ngày nay và các chức năng quản trị gồm: Quản trị sản xuất, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị chiến lược và xử lý khủng hoảng, quản trị nguồn nhân lực, quản trị sự thay đổi và đổi mới, quản trị hệ thống thông tin, hành vi tổ chức, đạo đức- trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và văn hóa doanh nghiệp, cuối cùng là toàn cầu hóa và quản trị doanh nghiệp thế kỷ 21. Sau khi học xong sinh viên sẽ có kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, bản chất và vai trò hoạt động quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh và thay đổi liên tục. Bài tập nhóm giúp sinh viên gắn được lý thuyết đã học và điều hành một doanh nghiệp cụ thể.

47. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH: 2TC

Học phần Thị trường tài chính gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về thị trường tài chính. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về thị trường tài chính, sau đó nghiên cứu về các bộ phận chính của thị trường tài chính như thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và đặc biệt đi sâu nghiên cứu về thị trường chứng khoán. Giúp các nhà phát hành, các nhà đầu tư chứng khoán nắm được những kiến thức cơ bản về cơ chế vận hành của thị trường chứng khoán, cách thức phát hành, giao dịch chứng khoán. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của môn học người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi ra trường.

48. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần gồm các nội dung chính sau Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLD, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

49. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN: 2TC

Học phần Định giá tài sản bao gồm 3 chương, là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiệu, vận dụng

được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

50. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

51. THỰC TẬP CUỐI KHÓA: 4TC

Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành Kế toán. Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 6 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

52. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP: 6TC

Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Kế toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ đã học, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế tài chính, kế toán ở các cơ sở thực tập, rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác Tài chính kế toán; ý thức tổ chức kỷ luật và chấp hành chế độ chính sách quản lý kinh tế tài chính của người cán bộ kế toán.

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giáo viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận đề tài khóa luận phù hợp với doanh nghiệp thực tập, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá khóa luận của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập để viết khóa luận kéo dài 8 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thiện bản khóa luận, nộp 2 bản cứng về bộ môn để giáo viên chấm.

Qua đợt thực tập và viết khóa luận sinh viên sẽ thu nhận được những kỹ năng thực hành, kỹ năng phân tích, đánh giá công tác kế toán ở doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

TS. Lê Quang Bính

